CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN VỀ DÂN SỐ NĂM 2023

(Kèm theo công văn số 207/TCDS-KHTC ngày 23 tháng 03 năm 2023)

huy.vnt.tcds_Phạm Thanh Huy 23/03/2023 10:11:56

	Đơn vị	Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm ‰)	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn (%)	Tăng thêm tỉ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%)
					Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (bà mẹ mang thai)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
	TOÀN QUỐC	**0,2**	**0,1**	**5.113.387**	**60**	**46.402**	**55**	**43.497**	**8**	**11**
I	**Miền núi phía Bắc**									
1	Hà Giang	0.1	-0,4	42.300	43.0	3.425	30.0	2.450	5	10
2	Tuyên Quang	0.1	-0,2	30.690	65.0	1.180	40.0	1.115	5	5
3	Cao Bằng	0.2	-0,2	28.340	32.0	1.285	50.0	1.175	5	15
4	Lạng Sơn	0.3	-0,05	52.000	75.0	1.390	55.0	915	5	15
5	Lào Cai	0.2	-0,3	41.050	41.0	1.450	56.0	1.040	5	10
6	Yên Bái	0.2	-0,4	53.000	75.0	1.040	42.0	1.040	5	5
7	Thái Nguyên	0.2	-0,05	78.200	90.0	950	40.0	675	5	15
8	Bắc Kạn	0.3	-0,05	17.200	55.0	500	40.0	365	5	5
9	Phú Thọ	0.1	-0,3	100.670	90.0	950	66.0	860	5	15
10	Bắc Giang	0.3	-0,05	92.700	55.0	1.400	30.0	1.095	5	10
11	Hòa Bình	0.2	-0,03	58.170	35.0	1.330	50.0	1.255	5	5
12	Sơn La	0.3	-0,2	37.050	30.0	2.430	30.0	2.000	5	5
13	Lai Châu	0.2	-0,4	19.970	30.0	720	34.0	750	5	5
14	Điện Biên	0,0	-0,4	27.750	36.0	1.230	46.0	1.220	5	5
II	**Đồng bằng S.Hồng**									
15	Hà Nội	0,2	0	395.030	83.0	100	85.0	90	15	5

	Đơn vị	Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm ‰)	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn (%)	Tăng thêm tỉ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%)
					Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (bà mẹ mang thai)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
16	Hải Phòng	0,1	-0,1	91.000	65.0	520	60.0	520	10	10
17	Quảng Ninh	0,1	-0,1	96.110	45.0	220	55.0	200	1	0
18	Hải Dương	0,2	-0,2	92.500	72.0	645	50.0	540	10	5
19	Hưng Yên	0,3	-0,4	51.810	75.0	225	50.0	235	10	5
20	Vĩnh Phúc	0,2	-0,2	67.450	88.0	290	72.0	300	10	20
21	Bắc Ninh	0,3	-0,4	43.570	88.0	265	74.0	265	10	5
22	Hà Nam	0,3	-0,3	45.971	60.0	435	40.0	360	10	10
23	Nam Định	0,2	-0,4	54.882	45.0	100	60.0	100	5	10
24	Ninh Bình	0,2	-0,2	40.000	75.0	100	60.0	100	5	10
25	Thái Bình	0,1	-0,2	85.000	93.0	715	88.0	595	5	10
III	**Miền Trung**									
26	Thanh Hóa	0,2	-0,2	115.300	62.0	3.470	30.0	3.100	5	12
27	Nghệ An	0.3	-0,2	138.420	30.0	1.375	36.0	2.660	5	10
28	Hà Tĩnh	0.3	-0,4	38.000	52.0	655	38.0	655	5	15
29	Quảng Bình	0.1	-0,2	43.500	46.0	530	30.0	560	5	10
30	Quảng Trị	0,1	-0,3	34.600	37.0	640	35.0	530	5	15
31	Thừa Thiên Huế	0,1	-0,3	69.000	74.0	840	60.0	685	10	1
32	Đà Nẵng	0,0	0,05	42.930	95.0	145	85.0	130	15	15
33	Quảng Nam	0,0	-0,05	70.800	70.0	375	85.0	335	10	20
34	Quảng Ngãi	0,1	0	54.934	45.0	0	55.0	0	0	5
35	Bình Định	0,1	0,05	77.800	36.0	860	30.0	800	10	10

huyenpt.tcds_Pham Thanh Huyen_28/03/2023 10:11:56

	Đơn vị	Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm ‰)	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn (%)	Tăng thêm tỉ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%)
					Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (bà mẹ mang thai)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
36	Phú Yên	0.1	0,05	52.750	30.0	800	30.0	680	5	20
37	Khánh Hòa	0.1	0,2	89.700	57.0	865	40.0	835	5	15
38	Ninh Thuận	0,0	-0,1	38.030	34.0	690	54.0	740	5	20
39	Bình Thuận	0.2	0,2	67.230	30.0	690	30.0	615	5	15
IV	**Tây Nguyên**									
40	Đắk Lắk	0,0	-0,05	105.140	35.0	100	50.0	100	5	0
41	Đắk Nông	0,0	-0,4	42.980	51.0	560	57.0	465	5	5
42	Gia Lai	0,0	-0,2	100.660	30.0	790	30.0	1.580	5	10
43	Kon Tum	0,0	-0,3	41.170	30.0	582	30.0	482	5	15
44	Lâm Đồng	0,0	-0,05	90.000	44.0	975	33.0	625	5	10
V	**Đông Nam bộ**									
45	TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,2	450.000	85.0	-	82.0	-	15	15
46	Đồng Nai	0,0	0,2	230.220	82.0	40	86.0	45	10	15
47	Bình Dương	0,0	0,2	60.000	78.0	-	70.0	-	0	5
48	Bình Phước	0,1	-0,05	70.850	84.0	185	63.0	185	10	15
49	Tây Ninh	0,0	0,2	49.090	60.0	105	50.0	95	10	15
50	Bà Rịa- Vũng Tầu	0,0	0,2	52.000	85.0	450	80.0	390	10	15
VI	**Đ.B.S. Cửu Long**									
51	Long An	0,0	0,2	90.250	95.0	385	95.0	385	10	15
52	Tiền Giang	0,0	0,2	138.870	62.0	770	88.0	770	10	20
53	Bến Tre	0,0	0,2	64.110	67.0	650	90.0	540	5	15

huyenpt.tcds_Pham Thanh Huyen_28/03/2023 10:11:56

	Đơn vị	Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh (điểm %)	Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (điểm ‰)	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người)	Sàng lọc trước sinh		Sàng lọc sơ sinh		Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, KSK trước khi kết hôn (%)	Tăng thêm tỉ lệ NCT được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm (%)
					Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (bà mẹ mang thai)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Trong đó: Số đối tượng được cấp miễn phí (trẻ sơ sinh)		
54	Trà Vinh	0,2	0,2	60.590	50.0	440	50.0	710	5	10
55	Vĩnh Long	0,0	0,2	60.610	50.0	260	68.0	320	5	15
56	Cần Thơ	0,0	0,2	70.200	46.0	100	81.0	100	15	15
57	Hậu Giang	0,0	0,2	49.760	65.0	165	60.0	205	5	5
58	Sóc Trăng	0,1	0,2	63.100	30.0	1.445	30.0	1.430	5	15
59	An Giang	0,0	0,2	166.800	35.0	1.500	58.0	1.485	10	15
60	Đồng Tháp	0,0	0,2	119.190	65.0	500	77.0	300	5	5
61	Kiên Giang	0,3	0,2	120.000	50.0	1.060	50.0	1.220	10	20
62	Bạc Liêu	0,0	0,2	69.060	40.0	240	56.0	230	5	10
63	Cà Mau	0,1	0,2	73.330	62.0	270	30.0	250	10	15

huyenpt.tcds_Pham Thanh Huyen_28/03/2023 10:11:56

CHỈ TIÊU SỐ NGƯỜI MỚI SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI TRONG NĂM 2023

(Kèm theo công văn số 207/TCDS-KHTC ngày 23 tháng 03 năm 2023)

huyenpt.tcds_Phòng Tỉnh Huyen_23/03/2023 10:11:56

	Tỉnh/Tp	Tổng số mới sử dụng BPTT hiện đại	Dụng cụ tử cung		Viên uống tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Thuốc cấy tránh thai		Bao cao su	
			Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí
	TỔNG	**5.113.387**	**703.465**	**358.725**	**2.075.892**	**854.694**	**245.065**	**136.405**	**21.193**	**14.773**	**2.067.712**	**680.367**
I	**Miền núi phía Bắc**											
1	Hà Giang	42.300	11.000	11.000	16.000	16.000	10.000	10.000	300	300	5.000	5.000
2	Tuyên Quang	30.690	8.000	8.000	9.700	9.700	3.950	3.950	290	290	8.750	8.750
3	Cao Bằng	28.340	2.720	2.720	11.540	11.540	8.860	8.860	30	30	5.130	5.130
4	Lạng Sơn	52.000	2.000	2.000	28.800	28.800	3.100	3.100	50	50	18.050	18.050
5	Lào Cai	41.050	7.500	7.500	14.000	14.000	6.000	6.000	500	500	13.050	13.050
6	Yên Bái	53.000	7.000	7.000	30.000	30.000	500	500	0	0	15.500	15.500
7	Thái Nguyên	78.200	10.000	10.000	32.500	32.500	3.500	3.500	200	200	32.000	32.000
8	Bắc Kạn	17.200	1.920	1.920	8.200	8.200	2.580	2.580	460	460	4.040	4.040
9	Phú Thọ	100.670	15.000	15.000	42.500	42.500	1.240	1.240	310	310	41.620	41.620
10	Bắc Giang	92.700	21.000	21.000	40.000	40.000	2.000	2.000	200	200	29.500	29.500
11	Hòa Bình	58.170	6.000	6.000	29.000	29.000	4.300	4.300	1.230	1.230	17.640	17.640
12	Sơn La	37.050	10.000	10.000	14.100	14.100	5.000	5.000	250	250	7.700	7.700
13	Lai Châu	19.970	4.070	4.070	8.250	8.250	3.620	3.620	190	190	3.840	3.840
14	Điện Biên	27.750	5.920	5.920	11.280	11.280	2.810	2.810	200	200	7.540	7.540
II	**Đồng bằng S.Hồng**											

	Tỉnh/Tp	Tổng số mới sử dụng BPTT hiện đại	Dụng cụ tử cung		Viên uống tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Thuốc cấy tránh thai		Bao cao su	
			Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí
15	Hà Nội	395.030	40.000	1.000	93.240	300	950	0	210	0	260.630	0
16	Hải Phòng	91.000	18.000	100	24.100	100	300	20	100	10	48.500	150
17	Quảng Ninh	96.110	3.600	90	31.380	1.810	2.280	630	120	40	58.730	600
18	Hải Dương	92.500	15.600	15.600	34.200	34.200	2.690	2.690	370	370	39.640	39.640
19	Hưng Yên	51.810	22.710	22.710	15.280	15.280	450	450	200	200	13.170	13.170
20	Vĩnh Phúc	67.450	12.000	12.000	28.000	28.000	1.130	1.130	60	60	26.260	26.260
21	Bắc Ninh	43.570	8.000	8.000	18.000	18.000	840	840	210	210	16.520	16.520
22	Hà Nam	45.971	16.097	16.097	13.031	13.031	2.205	1.995	263	223	14.375	12.486
23	Nam Định	54.882	12.000	12.000	18.418	18.418	2.295	2.295	190	190	21.979	21.979
24	Ninh Bình	40.000	6.000	6.000	13.000	13.000	3.000	3.000	440	440	17.560	17.560
25	Thái Bình	85.000	11.470	11.470	30.550	30.550	1.720	1.720	390	390	40.870	40.870
III	**Miền Trung**											
26	Thanh Hóa	115.300	32.000	32.000	37.000	37.000	1.100	80	200	15	45.000	3.281
27	Nghệ An	138.420	12.000	12.000	50.000	50.000	5.000	5.000	420	420	71.000	71.000
28	Hà Tĩnh	38.000	10.000	10.000	8.100	8.100	3.800	3.800	200	200	15.900	15.900
29	Quảng Bình	43.500	9.000	9.000	16.500	16.500	300	300	200	200	17.500	17.500
30	Quảng Trị	34.600	8.000	8.000	11.300	11.300	2.200	2.200	600	600	12.500	12.500
31	Thừa Thiên Huế	69.000	8.000	8.000	19.500	19.500	4.000	4.000	500	500	37.000	37.000
32	Đà Nẵng	42.930	7.500	160	10.000	290	1.030	20	400	10	24.000	530
33	Quảng Nam	70.800	8.680	8.680	22.040	22.040	5.910	5.910	420	420	33.750	33.750
34	Quảng Ngãi	54.934	10.078	718	22.963	1.635	705	50	50	0	21.138	1.505
35	Bình Định	77.800	7.500	690	25.000	4.000	10.000	920	300	30	35.000	3.220

huyenpt.tcds_Phan Thanh Huyen_26/03/2023 10:11:56

	Tỉnh/Tp	Tổng số mới sử dụng BPTT hiện đại	Dụng cụ tử cung		Viên uống tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Thuốc cấy tránh thai		Bao cao su	
			Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí
36	Phú Yên	52.750	6.700	710	21.000	3.610	1.950	210	100	10	23.000	2.430
37	Khánh Hòa	89.700	5.000	400	42.000	5.500	4.000	300	250	50	38.450	2.800
38	Ninh Thuận	38.030	2.100	260	16.300	2.060	3.500	440	630	80	15.500	1.950
39	Bình Thuận	67.230	7.100	400	26.720	1.520	5.500	310	0	0	27.910	1.590
IV	**Tây Nguyên**											
40	Đắk Lắk	105.140	15.000	15.000	48.000	48.000	7.580	5.835	600	505	33.960	14.426
41	Đắk Nông	42.980	5.000	5.000	17.000	17.000	5.000	5.000	650	650	15.330	15.330
42	Gia Lai	100.660	11.000	11.000	48.000	48.000	17.000	17.000	3.500	3.500	21.160	21.160
43	Kon Tum	41.170	4.500	4.500	21.000	21.000	7.420	7.420	750	750	7.500	7.500
44	Lâm Đồng	90.000	15.000	700	32.000	6.400	6.800	320	1.400	70	34.800	1.620
V	**Đông Nam bộ**											
45	TP. Hồ Chí Minh	450.000	20.000	0	180.000	0	1.000	0	300	0	248.700	0
46	Đồng Nai	230.220	10.000	30	96.000	320	5.000	20	150	0	119.070	390
47	Bình Dương	60.000	10.000	0	22.880	0	6.000	0	120	0	21.000	0
48	Bình Phước	70.850	10.000	300	30.000	10.250	10.500	320	350	10	20.000	610
49	Tây Ninh	49.090	7.000	50	21.090	100	2.900	20	100	0	18.000	0
50	BRVT	52.000	6.000	30	20.800	70	1.850	10	50	0	23.300	70
VI	**Đ.B.S. Cửu Long**											
51	Long An	90.250	21.000	820	34.900	2.300	5.250	190	200	10	28.900	1.070
52	Tiền Giang	138.870	10.000	520	78.000	4.050	4.800	250	70	50	46.000	2.390
53	Bến Tre	64.110	10.000	700	32.000	1.400	2.100	400	10	10	20.000	500

huyenpt.tcds_Phan Thanh Huyen_28/03/2023 10:11:56

	Tỉnh/Tp	Tổng số mới sử dụng BPTT hiện đại	Dụng cụ tử cung		Viên uống tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Thuốc cấy tránh thai		Bao cao su	
			Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: miễn phí	Tổng	TĐ: Miễn phí
54	Trà Vinh	60.590	11.000	830	41.500	12.500	770	60	50	0	7.270	550
55	Vĩnh Long	60.610	10.000	470	34.000	1.590	490	20	120	10	16.000	750
56	Cần Thơ	70.200	10.000	280	32.000	890	2.000	50	200	10	26.000	720
57	Hậu Giang	49.760	6.400	890	32.850	1.340	1.190	240	500	120	8.820	660
58	Sóc Trăng	63.100	11.500	2.500	26.000	6.000	5.000	2.200	100	10	20.500	1.500
59	An Giang	166.800	18.000	900	102.600	7.000	11.000	450	200	40	35.000	2.390
60	Đồng Tháp	119.190	18.000	1.430	69.500	2.500	5.200	250	300	20	26.190	1.380
61	Kiên Giang	120.000	32.000	1.960	38.000	4.000	7.500	460	130	10	42.370	2.600
62	Bạc Liêu	69.060	10.000	280	39.000	5.550	2.110	60	150	60	17.800	500
63	Cà Mau	73.330	10.800	2.320	35.280	2.820	2.290	60	160	60	24.800	700

huyennpt.tcds_Phạm Thanh Huyền_26/03/2023 10:11:56